

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với mã số doanh nghiệp là 0302495126)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số: 0398 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 15 tháng 3 năm 2023 về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số 1808-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên
 Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
 số 4773-2019-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.645.895.372.740	5.428.797.240.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240
1. Tiền	111		2.028.432.372.150	768.120.048.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.154.169.250	362.583.041.280
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		424.471.711.880	1.544.250.741.200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	424.471.711.880	1.544.250.741.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.163.333.176.040	1.935.799.443.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.735.160.389.980	1.311.560.013.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.908.063.730	67.452.597.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	464.020.144.500	644.155.136.480
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(147.755.422.170)	(87.368.303.360)
IV. Hàng tồn kho	140	8	908.560.921.640	757.836.145.920
1. Hàng tồn kho	141		1.045.611.676.520	883.229.212.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(137.050.754.880)	(125.393.066.320)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70.943.021.780	60.207.819.840
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.483.483.990	50.138.589.280
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.836.826.820	8.440.825.920
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.622.710.970	1.628.404.640
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.058.151.318.730	15.332.405.243.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.645.737.260	50.362.046.080
1. Phải thu dài hạn khác	216		18.645.737.260	50.362.046.080
II. Tài sản cố định	220		13.567.184.243.890	12.961.890.042.800
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.396.281.716.020	12.784.902.046.560
- Nguyên giá	222		24.822.036.561.060	23.187.118.919.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.425.754.845.040)	(10.402.216.872.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	170.902.527.870	176.987.996.240
- Nguyên giá	228		318.752.854.180	311.128.502.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(147.850.326.310)	(134.140.505.760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.178.704.880	920.902.330.720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	8.178.704.880	920.902.330.720
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		621.891.472.460	601.847.655.280
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	621.891.472.460	601.847.655.280
V. Tài sản dài hạn khác	260		842.251.160.240	797.403.168.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	650.886.723.900	633.264.730.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	191.364.436.340	164.138.437.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.704.046.691.470	20.761.202.484.160

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.625.537.388.340	6.929.622.017.040
I. Nợ ngắn hạn	310		2.868.228.338.410	3.030.445.254.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	567.815.332.270	779.809.714.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85.966.108.360	15.608.219.760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	58.577.719.320	88.263.285.200
4. Phải trả người lao động	314		118.469.535.580	130.127.928.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	498.364.908.680	497.363.489.280
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	337.986.627.230	369.553.580.320
7. Vay ngắn hạn	320	19	835.317.024.600	748.408.238.640
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	283.276.731.520	297.839.455.920
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.454.350.850	103.471.342.960
II. Nợ dài hạn	330		3.757.309.049.930	3.899.176.762.080
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	473.684.939.590	474.294.076.400
2. Vay dài hạn	338	21	2.999.752.062.520	3.205.703.464.640
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	196.173.318.540	127.557.472.960
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	87.698.729.280	91.621.748.080
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.078.509.303.130	13.831.580.467.120
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	14.078.509.303.130	13.831.580.467.120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.846.657.584.332	1.450.764.484.622
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.590.590.632.136	3.589.768.966.060
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.921.739.099	1.922.901.754.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		575.399.584.595	1.937.943.722.530
- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(139.477.845.496)	(15.041.967.935)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	229.241.472.750	239.549.557.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.704.046.691.470	20.761.202.484.160



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.431.604.613.820	3.995.471.964.670
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	5.431.604.613.820	3.995.471.964.670
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	4.854.177.283.428	3.624.231.518.305
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		577.427.330.392	371.240.446.365
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	117.547.035.364	163.817.011.240
6. Chi phí tài chính	22	32	312.523.267.496	170.854.507.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.031.934.532	109.283.560.320
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	12	45.056.726.484	103.585.930.965
8. Chi phí bán hàng	25		17.630.778.616	12.925.934.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	492.791.232.296	385.609.141.765
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(82.914.186.168)	69.253.805.320
11. Thu nhập khác	31	34	4.781.821.440	51.561.635.515
12. Chi phí khác	32	35	60.384.787.144	58.316.160.010
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(55.602.965.704)	(6.754.524.495)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(138.517.151.872)	62.499.280.825
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	38.111.703.432	43.888.070.775
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(21.772.416.952)	(18.158.757.360)
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(154.856.438.352)	36.769.967.410
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		(102.948.793.684)	19.553.861.685
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(51.907.644.668)	17.216.105.725
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(250)	(28)



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(138.517.151.872)	62.499.280.825
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	782.954.247.460	534.408.144.380
Các khoản dự phòng	03	183.461.688.036	16.008.294.070
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	53.944.806.740	(28.488.169.610)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(104.184.074.280)	(226.232.807.305)
Chi phí lãi vay	06	168.031.934.532	109.283.560.320
Các khoản điều chỉnh khác	07	13.483.714.425	(45.806.629.114)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	959.175.165.041	421.671.673.566
Thay đổi các khoản phải thu	09	(357.421.018.900)	(289.168.031.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(131.585.768.556)	194.840.802.085
Thay đổi các khoản phải trả	11	(440.004.429.832)	271.446.221.480
Thay đổi chi phí trả trước	12	32.091.319.480	(796.489.572.515)
Tiền lãi vay đã trả	14	(36.033.016.976)	(78.251.640.215)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.938.993.564)	(47.125.091.870)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(61.782.650.600)	(53.326.872.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.499.393.907)	(376.402.510.939)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(155.013.877.216)	(608.266.399.100)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	501.714.180	17.171.920
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(786.881.691.814)	(557.756.520.548)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.906.660.721.134	1.299.307.601.463
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242.587.592.720	323.723.460.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.207.854.459.004	457.025.313.960
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	76.067.038.696	346.154.280.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(310.713.488.668)	(192.159.813.240)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.490.427.500)	(2.792.342.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(238.136.877.472)	151.202.125.485
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	886.218.187.625	231.824.928.506
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.130.703.090.240	925.196.651.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.634.463.996)	4.312.047.225
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	63.299.727.531	(30.630.537.226)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61+62)	70	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.

- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn Phòng Indonesia được thành lập Giấy chứng nhận thành lập số 2110220080193 ngày 21 tháng 10 năm 2022 do Cơ quan đăng ký đầu tư Indonesia cấp. Trụ sở đăng ký của Văn Phòng Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 440 người và 1.531 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người và 1.687 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số cuối năm			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết %	Số đầu năm		
		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD		Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51.8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81.6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitor... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh.

Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vữa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố đầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu năm”). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Năm trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.410 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 23.276 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần “Vốn chủ sở hữu” của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5.246.859.890	4.455.497.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.023.185.512.260	763.664.551.070
Các khoản tương đương tiền	50.154.169.250	362.583.041.280
	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 11.684.239.042 VND (bao gồm 488.281 USD và 253.580.832 VND) là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 11.811.381.880 VND, bao gồm 488.281 USD và 522.333.946 VND).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND Giá gốc	Số cuối năm VND Giá trị ghi sổ	Số đầu năm VND Giá gốc	Số đầu năm VND Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	424.471.711.880	424.471.711.880	1.544.250.741.200	1.544.250.741.200

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 5.137.518 USD, tương ứng 120.269.289.772 VND là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.298.757 USD, tương ứng 119.963.868.053 VND).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	244.321.063.510	103.793.916.230
Groupement Bir Seba	210.983.374.120	80.362.919.775
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	250.860.787.470	44.745.830.255
Pt. Jimmulya	184.897.353.610	-
Văn phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd	9.731.888.150	243.115.361.040
Các khoản phải thu khách hàng khác	834.365.923.120	839.541.986.139
	1.735.160.389.980	1.311.560.013.440
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	641.073.743.510	636.584.184.640
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	641.073.743.510	636.584.184.640

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Nợ quá hạn (Giá gốc)
	Dự phòng	Dự phòng
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	92.220.417.600	(75.861.252.090)
Destini Oil Services Sdn Bhd	28.286.794.610	(28.286.794.610)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	23.499.028.230	(23.306.083.010)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.415.782.920	(9.415.782.920)
Các khách hàng khác	16.087.117.900	(10.885.509.540)
	169.509.141.260	(147.755.422.170)
		184.668.355.467
		(87.368.303.360)

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 6 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.939.360 USD tương ứng với 92.220.417.600 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Kepple Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 75.861.252.090 VND trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	9.944.708.460	84.810.572.000
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 41)	10.496.997.180	73.301.392.160
Phải thu người lao động	816.213.060	288.184.560
Ký cược, ký quỹ	61.625.748.140	149.023.113.520
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	344.942.323.480	292.553.989.440
Phải thu khác	36.194.154.180	44.177.884.800
	464.020.144.500	644.155.136.480

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.137.066.990	-	8.949.727.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	956.376.104.150	(134.506.111.290)	807.824.858.400	(125.393.066.320)
Công cụ, dụng cụ	19.447.365.890	(3.581.730)	16.868.203.680	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.750.040.190	-	29.849.708.000	-
Hàng hoá	38.901.099.300	(2.541.061.860)	19.736.714.320	-
	1.045.611.676.520	(137.050.754.880)	883.229.212.240	(125.393.066.320)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.657.688.560 VND từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2021: hoàn nhập 8.591.714.420 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải		Khác	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu năm	427.868.673.520	22.600.563.723.600	76.968.211.840		80.211.822.000		1.506.488.240	23.187.118.919.200
Tăng trong năm	1.028.217.300	25.773.561.352	8.029.870.860		6.134.459.628		417.012.816	41.383.121.956
Đầu tư xây dựng cơ bản	1.735.086.144	1.022.624.589.272	5.935.356.724		1.411.619.572		-	1.031.706.651.712
hoàn thành								
Tăng khác	-	-	80.092.716		-		-	80.092.716
Thanh lý, nhượng bán	(63.008.132)	(29.343.029.056)	(5.956.258.572)		(2.090.906.356)		-	(37.453.202.116)
Giảm khác	(7.692.764.552)	-	(125.783.504)		-		-	(7.818.548.056)
Chênh lệch tỷ giá	10.777.892.820	592.271.766.142	2.066.250.176		1.866.015.046		37.601.464	607.019.525.648
Số dư cuối năm	433.654.097.100	24.211.890.611.310	86.997.740.240		87.533.009.890		1.961.102.520	24.822.036.561.060

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	196.281.102.400	10.065.578.863.840	66.229.856.080		72.795.456.080		1.331.594.240	10.402.216.872.640
Khấu hao trong năm	12.049.519.680	769.121.157.728	5.463.296.168		1.957.721.084		109.210.992	788.700.905.652
Tăng khác	-	-	24.556.180		-		-	24.556.180
Thanh lý, nhượng bán	(63.008.132)	(29.020.516.800)	(5.761.578.108)		(2.090.906.356)		-	(36.936.009.396)
Giảm khác	-	-	(193.190.800)		-		-	(193.190.800)
Chênh lệch tỷ giá	3.414.408.212	265.030.735.622	1.759.740.800		1.699.149.402		37.676.728	271.941.710.764
Số dư cuối năm	211.682.022.160	11.070.710.240.390	67.522.680.320		74.361.420.210		1.478.481.960	11.425.754.845.040

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	231.587.571.120	12.534.984.859.760	10.738.355.760		7.416.365.920		174.894.000	12.784.902.046.560
Tại ngày cuối năm	221.972.074.940	13.141.180.370.920	19.475.059.920		13.171.589.680		482.620.560	13.396.281.716.020

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.557.590.237.900 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.713.260.910.000 VND) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 382.651.486.444 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 411.399.965.850 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 1.865.049.323.560 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.762.031.461.479 VND).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 16.837.762.544 VND là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2021: 7.438.312.795 VND).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	193.828.239.520	117.300.262.480	311.128.502.000
Tăng trong năm	-	1.023.911.240	1.023.911.240
Thanh lý trong năm	-	(1.438.852.492)	(1.438.852.492)
Chênh lệch tỷ giá	4.713.866.690	3.325.426.742	8.039.293.432
Số dư cuối năm	198.542.106.210	120.210.747.970	318.752.854.180
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	43.318.742.080	90.821.763.680	134.140.505.760
Khấu hao trong năm	2.670.595.136	8.504.375.396	11.174.970.532
Thanh lý trong năm	-	(1.438.852.492)	(1.438.852.492)
Chênh lệch tỷ giá	1.135.367.344	2.838.335.166	3.973.702.510
Số dư cuối năm	47.124.704.560	100.725.621.750	147.850.326.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>150.509.497.440</u>	<u>26.478.498.800</u>	<u>176.987.996.240</u>
Tại ngày cuối năm	<u>151.417.401.650</u>	<u>19.485.126.220</u>	<u>170.902.527.870</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 83.297.719.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 75.247.126.285 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án đóng mới cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	-	815.954.723.920
Các công trình xây dựng cơ bản khác	8.178.704.880	104.947.606.800
	<u>8.178.704.880</u>	<u>920.902.330.720</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BJ-PVD	85.908.589.990	81.269.155.280
PVD-Expro	59.795.718.210	58.733.344.560
PVD Tubulars	54.410.271.120	51.907.112.880
PVD-Baker Hughes	278.965.147.950	265.719.725.680
Vietubes	95.032.848.180	96.695.666.400
PVD-OSI	47.778.897.010	47.522.650.480
	621.891.472.460	601.847.655.280

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	báo cáo VND	VND
BJ-PVD	81.269.155.280	1.864.686.912	-	2.774.747.798	85.908.589.990
PVD-Expro	58.733.344.560	1.062.363.192	-	10.458	59.795.718.210
PVD Tubulars	51.907.112.880	733.543.140	-	1.769.615.100	54.410.271.120
PVD-Baker Hughes	265.719.725.680	39.514.268.640	(35.330.221.432)	9.061.375.062	278.965.147.950
Vietubes	96.695.666.400	1.625.619.116	(5.935.380.000)	2.646.942.664	95.032.848.180
PVD-OSI	47.522.650.480	256.245.484	-	1.046	47.778.897.010
	601.847.655.280	45.056.726.484	(41.265.601.432)	16.252.692.128	621.891.472.460

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch và số dư trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: Xem Thuyết minh số 41.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	525.599.119.460	577.493.354.480
Khác	125.287.604.440	55.771.376.000
	650.886.723.900	633.264.730.480

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	147.881.106.540	202.823.175	148.083.929.715
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	18.158.757.360	-	18.158.757.360
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	(2.011.909.260)	(92.339.975)	(2.104.249.235)
Số dư đầu năm nay	164.027.954.640	110.483.200	164.138.437.840
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	21.772.416.952	-	21.772.416.952
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang Đồng Việt Nam báo cáo tài chính	5.419.648.458	33.933.090	5.453.581.548
Số dư cuối năm nay	191.220.020.050	144.416.290	191.364.436.340

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	43.342.069.940	43.342.069.940	83.713.143.280	83.713.136.757
Bên thứ ba (*)	524.473.262.330	524.473.262.330	696.096.571.600	696.096.578.123
	567.815.332.270	567.815.332.270	779.809.714.880	779.809.714.880

(*) Số dư phải trả ngắn hạn từ bên thứ ba không có đối tượng chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp/khấu trừ	Số đã nộp/khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18.909.788.320	69.368.299.000	75.967.394.140	150.637.100	12.461.330.280
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	7.765.520	20.369.223.292	20.126.594.268	(3.278.584)	247.115.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	13.232.853.600	38.111.703.432	47.938.993.564	113.638.422	3.519.201.890
Thuế thu nhập cá nhân	26.799.307.600	174.438.676.808	182.781.051.244	686.617.746	19.143.550.910
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.428.936.896	25.307.273.244	(1.663.992)	119.999.660
Các loại thuế khác	27.685.165.520	203.160.143.560	210.163.193.680	781.694.250	21.463.809.650
	86.634.880.560	530.876.982.988	562.284.500.140	1.727.644.942	56.955.008.350
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(1.628.404.640)				(1.622.710.970)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	88.263.285.200				58.577.719.320

(*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 7.593.017.627 VND. Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	166.211.304.330	209.709.678.800
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	70.175.080.140	135.975.160.800
Trích trước chi phí lãi vay	209.524.837.480	76.318.851.360
Trích trước chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.560.346.730	27.011.784.000
Các khoản khác	50.893.340.000	48.348.014.320
	498.364.908.680	497.363.489.280

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	253.084.433.140	300.293.699.840
Các khoản phải trả khác	84.902.194.090	69.259.880.480
	337.986.627.230	369.553.580.320

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	76.817.037.968	(749.999.272)	(1.025.768.676)	75.041.270.020
Vay dài hạn đến hạn trả	748.408.238.640	300.133.266.488	(310.713.488.668)	22.447.738.120	760.275.754.580
(Thuyết minh số 21)					
	748.408.238.640	376.950.304.456	(311.463.487.940)	21.421.969.444	835.317.024.600

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 353.940.930.161 VND (tương đương 14.915.336 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 68.800.278.295 VND (tương đương 2.953.893 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 34.392.476.935 VND (tương đương 1.475.349 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 386.767.496.221 VND (tương đương 16.874.673 USD), lãi quá hạn là 51.321.998.764 VND (tương đương 2.217.345 USD) và lãi phạt chậm thanh toán là 23.118.216.776 VND (tương đương 1.000.243 USD).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và đang chờ phản hồi từ Vietcombank.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 317.088.450.000 VND (tương đương với 13.545.000 USD) (trong đó khoản nợ vay quá hạn tại Vietcombank chưa được Công ty PVD Overseas thanh toán là 103.004.000.000 VND (tương đương với 4.400.000 USD)). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 123.841.610.596 VND (tương đương với 5.320.571 USD) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 49.808.000.000 VND (tương đương với 2.200.000 USD), lãi là 20.613.108.830 VND (tương đương với 902.698 USD)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	263.650.429.680	11.198.649.600	22.990.376.640	297.839.455.920
Trích lập dự phòng trong năm	28.212.793.048	-	1.263.700.592	29.476.493.640
Sử dụng trong năm	(79.892.798.436)	(3.054.602.584)	-	(82.947.401.020)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	33.887.155.984	-	-	33.887.155.984
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(8.282.555.116)	(60.727.084)	(8.343.282.200)
Điều chỉnh khác	14.354.006.612	-	-	14.354.006.612
Chênh lệch tỷ giá	(1.381.684.268)	138.508.100	253.478.752	(989.697.416)
Số dư cuối năm	258.829.902.620	-	24.446.828.900	283.276.731.520

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay dài hạn	3.760.027.817.100	3.954.111.703.280
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(760.275.754.580)	(748.408.238.640)
	2.999.752.062.520	3.205.703.464.640

	Số đầu năm VND	Trong năm VND	Số cuối năm VND
		Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	
	Giá trị	Tăng	Giảm
Vay dài hạn	3.205.703.464.640	- (300.133.266.488)	94.181.864.368
	3.205.703.464.640	- (300.133.266.488)	94.181.864.368
			2.999.752.062.520

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	44.805.171.530	49.023.659.840
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	224.899.027.240	246.073.526.080
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	79.463.816.990	86.945.433.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.987.773.048.470	3.026.131.814.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	423.086.752.870	545.937.269.680
	3.760.027.817.100	3.954.111.703.280

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.913.933 USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	9.606.964 USD
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.394.439 USD
Seabank và Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	127.628.067 USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,6%/năm	Cụm thiết bị DES	18.072.907 USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	760.275.754.580	748.408.238.640
Trong năm thứ hai	283.172.088.820	293.372.176.400
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	868.990.998.640	861.098.951.840
Sau năm năm	1.847.588.975.060	2.051.232.336.400
	3.760.027.817.100	3.954.111.703.280
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(760.275.754.580)	(748.408.238.640)
Số phải trả sau 12 tháng	2.999.752.062.520	3.205.703.464.640

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	127.557.472.960	-	127.557.472.960
Trích lập dự phòng trong năm	91.662.703.528	6.427.108.776	98.089.812.304
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(33.887.155.984)	-	(33.887.155.984)
Chênh lệch tỷ giá	4.463.367.216	(50.177.956)	4.413.189.260
Số dư cuối năm	189.796.387.720	6.376.930.820	196.173.318.540

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
			VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	87.974.878.332	66.263.220.193	154.238.098.525
Tăng trong năm	2.859.195.244	4.886.698.278	7.745.893.522
- Trích lập	2.859.195.244	-	2.859.195.244
- Hình thành tài sản cố định	-	4.886.698.278	4.886.698.278
Giảm trong năm	(54.030.373.636)	(7.438.312.795)	(61.468.686.431)
- Sử dụng	(5.364.549.278)	-	(5.364.549.278)
+ Công ty Mẹ	(1.188.526.000)	-	(1.188.526.000)
+ Công ty Con	(4.176.023.278)	-	(4.176.023.278)
- Hoàn nhập	(48.665.824.358)	-	(48.665.824.358)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(7.438.312.795)	(7.438.312.795)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	344.940.300	(9.238.497.836)	(8.893.557.536)
Số dư đầu năm nay	37.148.640.240	54.473.107.840	91.621.748.080
Tăng trong năm	13.483.714.425	30.410.239.898	43.893.954.323
- Trích lập	13.483.714.425	-	13.483.714.425
- Hình thành tài sản cố định	-	30.410.239.898	30.410.239.898
Giảm trong năm	(31.061.857.184)	(16.837.762.544)	(47.899.619.728)
- Sử dụng	(31.061.857.184)	-	(31.061.857.184)
+ Công ty Mẹ	(1.135.264.739)	-	(1.135.264.739)
+ Công ty Con	(29.926.592.445)	-	(29.926.592.445)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(16.837.762.544)	(16.837.762.544)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	819.671.044	(737.024.439)	82.646.605
Số dư cuối năm nay	20.390.168.525	67.308.560.755	87.698.729.280

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 01 tháng 3 năm 2023 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 60.681.800 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,9163% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	60.681.800	10,9163%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	29.700.000	5,3429%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	13.000.000	2,3386%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	640.000	0,1151%
+ Norges Bank	16.586.800	2,9839%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	755.000	0,1358%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.638.002.496.237	3.589.677.032.350	1.937.943.722.530	247.798.390.785	14.042.017.346.715
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(2.792.342.000)	(2.792.342.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Hối đoái	-	-	-	(187.238.011.615)	-	822.539.535	1.070.207.945	(185.345.264.135)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	36.769.967.410	-	36.769.967.410
Phân phối quỹ	-	-	-	-	91.933.710	(35.418.369.155)	(712.360.660)	(36.038.796.105)
Phân bổ cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
không kiểm soát	-	-	-	-	-	5.814.339.040	(5.814.339.040)	-
Phân phối cho các bên	-	-	-	-	-	(23.030.444.765)	-	(23.030.444.765)
BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.450.764.484.622	3.589.768.966.060	1.922.901.754.595	239.549.557.030	13.831.580.467.120
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(3.490.427.500)	(3.490.427.500)
Tăng vốn trong năm	1.347.502.170.000	-	-	-	-	(1.347.502.170.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Hối đoái	-	-	-	395.893.099.710	-	1.002.590.424	(1.608.650.912)	395.287.039.222
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(154.856.438.352)	-	(154.856.438.352)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	821.666.076	(37.531.642.236)	(764.989.016)	(37.474.965.176)
Phân bổ cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
không kiểm soát	-	-	-	-	-	4.444.016.852	(4.444.016.852)	-
Phân phối cho các bên	-	-	-	-	-	47.463.627.816	-	47.463.627.816
BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.846.657.584.332	3.590.590.632.136	435.921.739.099	229.241.472.750	14.078.509.303.130

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HDQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới).

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông theo hai đợt:

+ Số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 VND tương đương 36.068.960 USD liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 07 tháng 6 năm 2022).

+ Số cổ phiếu là 50.529.196 cổ phiếu, có giá trị là 505.291.960.000 VND tương đương 21.437.928 USD liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 19 tháng 9 năm 2022).

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(62.869.285.033)	1.700.871.781.270	1.638.002.496.237
Phát sinh trong năm	(1.710.295.830)	(185.527.715.785)	(187.238.011.615)
Số dư đầu năm nay	(64.579.580.863)	1.515.344.065.485	1.450.764.484.622
Phát sinh trong năm	7.656.149.775	388.236.949.935	395.893.099.710
Số dư cuối năm nay	(56.923.431.088)	1.903.581.015.420	1.846.657.584.332

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(4.444.016.852)	(5.814.339.040)
(Lỗ)/lãi của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(47.463.627.816)	23.030.444.765
	(51.907.644.668)	17.216.105.725

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	229.241.472.750	239.549.557.030
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	11.114.639.140	10.153.582.750
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(5.064.333.742)	(4.090.112.893)
Lợi nhuận chưa phân phối	24.179.551.044	23.628.150.890
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(78.292.666.540)	(67.446.346.565)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lỗ trong năm	(41.182.669.044)	(47.440.329.045)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(4.444.016.852)	(5.814.339.040)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> <u>%</u>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tổng tài sản	2.714.121.305.440	2.881.189.566.633
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	2.574.818.761.632	2.765.259.502.544

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6.474.962.777)	(5.865.825.967)
	473.684.939.590	474.294.076.400

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	117.680.798.630	18.565.365.240
Giá vốn	151.836.528.621	(70.950.712.833)
Chi phí quản lý	3.307.864.150	1.805.058.325
Chi phí tài chính	33.350.350.285	12.342.137.167
Doanh thu tài chính	478.135.836	5.426.416.521
Lỗ khác	(55.998.044.121)	(17.255.247.510)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.934.554.308
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần	(126.333.852.711)	61.605.497.284
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	-	(305.378.709)
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(126.333.852.711)	61.300.118.575
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(78.870.224.895)	38.269.673.810
Các bên BCC khác:	(47.463.627.816)	23.030.444.765
Petrovietnam	(29.056.786.124)	14.099.027.272
MBBank	(12.267.017.098)	5.952.241.514
OceanBank	(6.139.824.594)	2.979.175.979

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lỗ cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 39.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	616.804.532.570	2.022.007.680.898
Euro ("EUR")	3.113	3.713
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.737	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	79.977.241	25.371.859
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	410.022	380.071
Brunei ("BND")	60.418	150.797

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.985.450.234.270	587.083.518.020	1.131.512.939.180	20.704.046.691.470
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				20.704.046.691.470
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.878.501.557.230	259.143.479.570	487.892.351.540	6.625.537.388.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.625.537.388.340

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	3.535.403.580.588	114.863.242.736	1.781.337.790.496	5.431.604.613.820
Doanh thu thuần	3.535.403.580.588	114.863.242.736	1.781.337.790.496	5.431.604.613.820
Giá vốn hàng bán	3.408.806.370.904	86.903.506.360	1.358.467.406.164	4.854.177.283.428
Lợi nhuận gộp	126.597.209.684	27.959.736.376	422.870.384.332	577.427.330.392
Doanh thu hoạt động tài chính				117.547.035.364
Chi phí tài chính				312.523.267.496
Chi phí bán hàng				17.630.778.616
Chi phí quản lý doanh nghiệp				492.791.232.296
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(127.970.912.652)
Thu nhập khác				4.781.821.440
Chi phí khác				60.384.787.144
Lỗ khác				(55.602.965.704)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(183.573.878.356)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				45.056.726.484
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				38.111.703.432
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(21.772.416.952)
Lỗ sau thuế				(154.856.438.352)

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.089.251.531.760	435.520.676.560	2.236.430.275.840	20.761.202.484.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				20.761.202.484.160
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.433.074.978.400	174.625.059.440	1.321.921.979.200	6.929.622.017.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.929.622.017.040

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.837.734.722.430	495.288.090.110	1.662.449.152.130	3.995.471.964.670
Doanh thu thuần	1.837.734.722.430	495.288.090.110	1.662.449.152.130	3.995.471.964.670
Giá vốn hàng bán	1.835.180.033.970	463.541.343.165	1.325.510.141.170	3.624.231.518.305
(Lỗ)/Lợi nhuận gộp	2.554.688.460	31.746.746.945	336.939.010.960	371.240.446.365
Doanh thu hoạt động tài chính				163.817.011.240
Chi phí tài chính				170.854.507.055
Chi phí bán hàng				12.925.934.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp				385.609.141.765
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(34.332.125.645)
Thu nhập khác				51.561.635.515
Chi phí khác				58.316.160.010
Lỗ khác				(6.754.524.495)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(41.086.650.140)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				103.585.930.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				43.888.070.775
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(18.158.757.360)
Lợi nhuận sau thuế				36.769.967.410

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực đại lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	10.068.002.117.690	3.412.722.441.400	92.220.417.600	4.316.237.314.130	57.775.880	273.709.064.520	2.541.097.560.250	20.704.046.691.470
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất								<u>20.704.046.691.470</u>
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	5.638.501.277.420	163.769.571.100	11.960.286.050	666.232.423.690	-	77.290.175.080	67.783.655.000	6.625.537.388.340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất								<u>6.625.537.388.340</u>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	13.112.540.225.200	3.511.204.794.640	83.547.101.520	3.918.157.323.040	55.875.520	135.697.164.240	20.761.202.484.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							20.761.202.484.160
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.682.620.410.177	96.548.412.218	11.566.889.200	68.930.762.800	55.875.520	69.899.667.126	6.929.622.017.040
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							6.929.622.017.040

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Việt Nam VND	Malaysia VND	Cambodia VND	Brunei VND	Myanmar VND	Algeria VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	3.739.187.767.365	37.641.807.710	80.736.298.525	45.745.058.645	-	92.161.032.425	3.995.471.964.670
Doanh thu thuần	3.739.187.767.365	37.641.807.710	80.736.298.525	45.745.058.645	-	92.161.032.425	3.995.471.964.670
Giá vốn hàng bán	3.362.164.156.530	48.184.087.830	74.638.412.495	45.320.624.500	-	93.924.236.950	3.624.231.518.305
Lợi nhuận/(lỗ) gộp	377.023.610.835	(10.542.280.120)	6.097.886.030	424.434.145	-	(1.763.204.525)	371.240.446.365
Doanh thu hoạt động tài chính							163.817.011.240
Chi phí tài chính							170.854.507.055
Chi phí bán hàng							12.925.934.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp							385.609.141.765
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(34.332.125.645)
Thu nhập khác							51.561.635.515
Chi phí khác							58.316.160.010
Lỗ khác							(6.754.524.495)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(41.086.650.140)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							103.585.930.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							43.888.070.775
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(18.158.757.360)
Lợi nhuận sau thuế							36.769.967.410

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	114.863.242.736	495.288.090.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	3.535.403.580.588	1.837.734.722.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.781.337.790.496	1.662.449.152.130
	5.431.604.613.820	3.995.471.964.670

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	86.903.506.360	463.541.343.165
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.408.806.370.904	1.835.180.033.970
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.358.467.406.164	1.325.510.141.170
	4.854.177.283.428	3.624.231.518.305

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	677.359.880.340	823.147.105.845
Chi phí nhân công	1.926.296.598.644	1.752.459.492.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	735.122.812.292	486.576.697.455
Chi phí thuê giàn khoan	553.886.915.032	235.590.293.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.727.829.840	565.351.030.820
Trích lập dự phòng	183.461.688.036	16.008.294.070
Chi phí khác	109.743.570.156	143.633.679.945
	5.364.599.294.340	4.022.766.594.500

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	59.341.859.412	122.629.704.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	58.205.175.952	41.187.306.820
	117.547.035.364	163.817.011.240

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	168.031.934.532	109.283.560.320
Chênh lệch tỷ giá	134.900.526.992	21.903.788.700
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	9.046.566.540	39.667.158.035
Chi phí tài chính khác	544.239.432	-
	312.523.267.496	170.854.507.055

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	261.256.783.524	260.804.357.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.769.785.800	13.649.644.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.760.841.932	79.548.622.545
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	61.637.617.844	(6.180.909.295)
Chi phí khác	62.366.203.196	37.787.426.505
	492.791.232.296	385.609.141.765

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.375.445.756	17.171.920
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ (trình bày tại Thuyết minh số 23)	-	48.665.824.358
Tiền thu bồi thường hợp đồng	222.704.768	106.844.965
Các khoản khác	183.670.916	2.771.794.272
	4.781.821.440	51.561.635.515

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	11.923.922.384	221.750.685
Chi phí khấu hao	47.831.435.168	47.831.446.925
Các khoản khác	629.429.592	10.262.962.400
	60.384.787.144	58.316.160.010

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(138.517.151.872)	62.499.280.825
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	138.183.979.208	377.198.370.465
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	204.322.826.312	98.848.972.630
Lỗ tính thuế	(72.378.304.768)	(215.850.117.010)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.034.590.044	34.315.227.745
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	9.733.304.575
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	77.113.388	(160.461.545)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	38.111.703.432	43.888.070.775

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2021: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 875.181.447.320 VND (năm 2021: 1.234.467.751.625 VND) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Lỗ tính thuế Tổng VND
2023	148.896.518.946	30.282.706.585	179.179.225.531
2024	-	29.538.734.593	29.538.734.593
2025	174.988.083.654	15.377.107.952	190.365.191.606
2026	224.642.646.410	25.392.586.114	250.035.232.524
2027	131.382.243.212	94.680.819.854	226.063.063.066
	679.909.492.222	195.271.955.098	875.181.447.320

37. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(102.948.793.684)	19.553.861.685
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(35.944.987.144)	(35.326.435.445)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(138.893.780.828)	(15.772.573.760)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(250)	(28)

Trình bày lại số liệu năm trước

Lỗi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do Tổng Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, số liệu lỗi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		421.129.789	134.750.217	555.880.006
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	(36)	8	(28)

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong năm	35.566.891.800	31.517.328.096

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	29.322.034.104	34.992.308.330
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	64.596.881.932	81.238.321.205
Sau năm năm	26.887.108.468	27.571.001.835
	120.806.024.504	143.801.631.370

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	3.835.069.087.120	3.954.111.703.280
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240
Nợ thuần	1.756.482.545.720	2.823.408.613.040
Vốn chủ sở hữu	14.078.509.303.130	13.831.580.467.120
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.078.586.541.400	1.130.703.090.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.070.070.849.570	1.918.708.892.640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424.471.711.880	1.544.250.741.200
	4.573.129.102.850	4.593.662.724.080
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.835.069.087.120	3.954.111.703.280
Phải trả người bán và phải trả khác	649.957.744.870	845.678.779.920
Chi phí phải trả	498.364.908.680	497.363.489.280
	4.983.391.740.670	5.297.153.972.480

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	367.890.464.547	306.049.104.800	524.354.120.618	475.803.077.707
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	1.211.839.408.792	1.844.908.922.400	376.013.983.818	161.780.979.920
Dinar Algeria ("DZD")	12.594.064.980	12.185.866.800	12.703.155.580	18.054.652.880
Đô la Singapore ("SGD")	582.136.656	9.526.273	4.193.125.407	485.854.400
Euro ("EUR")	53.725.950	917.961.440	5.199.666.302	3.218.321.280
Baht Thái ("THB")	275.957.080	-	64.892.520	-
Bảng Anh ("GBP")	77.533.920	-	898.982.645	-
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	-	173.512.960
Malaysia Ringgit (MYR)	88.840.996.820	90.560	16.552.251.190	271.680
Đô la Brunei	-	-	1.353.261.870	-
Canadian Dollar (CAD)	-	-	-	452.800

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Công ty mẹ và PVD Overseas sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 16.620.832.976 VND (năm 2021: 33.952.493.770 VND).

Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của các công ty con còn lại sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 3.111.349.472 VND (năm 2021: 3.424.313.765 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 11.505.207.261 VND (năm 2021: 11.862.386.480 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.078.586.541.400	-	-	2.078.586.541.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.051.425.112.310	18.645.737.260	-	2.070.070.849.570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424.471.711.880	-	-	424.471.711.880
	4.554.483.365.590	18.645.737.260	-	4.573.129.102.850
Các khoản vay	835.317.024.600	1.152.163.087.460	1.847.588.975.060	3.835.069.087.120
Phải trả người bán và phải trả khác	649.957.744.870	-	-	649.957.744.870
Chi phí phải trả	498.364.908.680	-	-	498.364.908.680
	1.983.639.678.150	1.152.163.087.460	1.847.588.975.060	4.983.391.740.670
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.570.843.687.440	(1.133.517.350.200)	(1.847.588.975.060)	(410.262.637.820)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.130.703.090.240	-	-	1.130.703.090.240
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.868.346.846.560	50.362.046.080	-	1.918.708.892.640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.544.250.741.200	-	-	1.544.250.741.200
	4.543.300.678.000	50.362.046.080	-	4.593.662.724.080
Các khoản vay	748.408.238.640	1.154.471.128.240	2.051.232.336.400	3.954.111.703.280
Phải trả người bán và phải trả khác	845.678.779.920	-	-	845.678.779.920
Chi phí phải trả	497.363.489.280	-	-	497.363.489.280
	2.091.450.507.840	1.154.471.128.240	2.051.232.336.400	5.297.153.972.480
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.451.850.170.160	(1.104.109.082.160)	(2.051.232.336.400)	(703.491.248.400)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Mối quan hệ

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	351.826.259.884	243.291.397.200
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	148.681.990.556	90.617.683.280
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	63.976.716.188	25.671.586.535
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	36.864.063.280	990.399.620
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.450.621.396.224	1.825.846.182.050
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	779.930.392.472	508.123.529.435
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	52.904.322.988	264.444.530.945
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	184.425.291.160	539.221.031.660
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	43.188.082.652	46.870.236.897
- Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	57.656.444.252	6.402.039.866
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	39.057.407.312	29.937.126.774
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	57.836.321.180	71.938.242.250

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	47.967.343.732	55.748.478.435
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	34.226.729.548	41.674.834.070
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	62.506.906.616	118.927.762.725
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	35.166.754.084	63.118.314.840
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	15.506.866.892	16.410.833.042
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	23.633.402.980	28.003.610.910
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	15.255.462.816	19.186.652.050
Lợi nhuận đã nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	105.940.457.964	191.420.141.920
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	105.940.457.964	174.355.089.720

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	172.025.739.670	49.155.152.960
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	103.775.874.520	19.427.248.160
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	440.088.616.520	553.228.934.480
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	244.321.063.510	95.436.271.120
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	28.959.387.320	34.200.097.200
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	23.887.961.970	28.082.316.400
	641.073.743.510	636.584.184.640
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	10.496.997.180	73.301.392.160
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	-	62.907.662.480
- PVD-Expro	10.496.997.180	-
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.046.988.190	23.661.494.160
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	13.289.201.520	14.426.955.120
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	14.022.987.970	34.697.067.840
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	13.361.163.860	12.954.902.320
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14.272.093.780	25.354.581.280
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Expro	11.018.174.010	21.648.911.360
	43.342.069.940	83.713.143.280

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	422.208.200	177.662.080
Ông Đỗ Đức Chiến	437.783.040	495.817.400
Ông Nguyễn Xuân Cường	436.167.040	495.817.400
Bà Nguyễn Thị Thủy	-	856.270.809
Ông Vũ Thụy Tường	1.092.239.125	442.667.918
Ông Văn Đức Tờng	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	120.000.000	120.000.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	120.000.000	120.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	1.226.812.000	1.392.128.750
Ông Trịnh Văn Vinh	1.118.491.000	1.395.538.750
Ông Hồ Vũ Hải	1.220.222.000	1.395.538.750
Ông Đỗ Danh Rạng	1.225.087.600	1.390.152.875
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.163.334.800	1.278.267.166
Ông Nguyễn Thế Sơn	678.936.500	-
Ông Đinh Quang Nhựt	-	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	-	736.727.432
Ông Nguyễn Văn Tài	392.111.562	407.071.925
Ông Lương Thanh Tịnh	904.688.147	338.789.718
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	34.363.636
Tổng cộng	10.762.081.014	11.196.814.609

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 209.524.837.480 VND (năm 2021: 76.318.851.360 VND) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 7.494.945.600 VND (năm 2021: 11.519.141.440 VND) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 1.347.502.170.000 VND, là số cổ tức đã chi trả cho cổ đông theo hình thức chi trả bằng cổ phiếu. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 20.441.705.640 VND (năm 2021: 159.473.794.240 VND) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 750.000.000 VND (năm 2021: 22.794.218.550 VND) là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với mã số doanh nghiệp là 0302495126)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *and*



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Số: 0327 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, từ trang 4 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.174.514	239.787.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	88.790.540	49.942.716
1. Tiền	111		86.648.115	33.927.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.142.425	16.015.152
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.132.068	68.208.955
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	18.132.068	68.208.955
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.410.644	85.503.509
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.120.478	57.931.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.780.353	2.979.355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	19.821.450	28.452.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(6.311.637)	(3.859.024)
IV. Hàng tồn kho	140	8	38.810.804	33.473.328
1. Hàng tồn kho	141		44.665.172	39.011.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.854.368)	(5.538.563)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.030.458	2.659.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.003.139	2.214.602
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.958.002	372.828
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	69.317	71.926
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		643.235.853	677.226.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		796.486	2.224.472
1. Phải thu dài hạn khác	216		796.486	2.224.472
II. Tài sản cố định	220		579.546.529	572.521.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	572.246.122	564.704.154
- Nguyên giá	222		1.060.317.666	1.024.166.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(488.071.544)	(459.461.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.300.407	7.817.491
- Nguyên giá	228		13.616.098	13.742.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.315.691)	(5.924.934)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		349.368	40.675.898
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	349.368	40.675.898
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.565.206	26.583.377
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	26.565.206	26.583.377
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.978.264	35.220.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	27.803.790	27.971.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	8.174.474	7.249.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		884.410.367	917.014.244

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		283.021.674	306.078.711
I. Nợ ngắn hạn	310		122.521.501	133.853.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.255.247	34.443.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.672.196	689.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.502.252	3.898.555
4. Phải trả người lao động	314		5.060.638	5.747.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	21.288.548	21.968.352
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.437.703	16.323.038
7. Vay ngắn hạn	320	19	35.682.060	33.056.901
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	12.100.672	13.155.453
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.522.185	4.570.289
II. Nợ dài hạn	330		160.500.173	172.225.122
1. Phải trả dài hạn khác	337	25	20.234.299	20.949.385
2. Vay dài hạn	338	21	128.139.772	141.594.676
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	8.379.894	5.634.164
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	3.746.208	4.046.897
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		601.388.693	610.935.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	601.388.693	610.935.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	213.404.459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	213.404.459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.577.114)	(14.429.507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.790.329	164.755.028
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.532.459	110.031.693
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.524.805	110.690.417
- Lỗ sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(5.992.346)	(658.724)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	10.927.329	11.369.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		884.410.367	917.014.244



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		233.356.445	174.971.402
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	233.356.445	174.971.402
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	208.548.603	158.713.883
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.807.842	16.257.519
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	5.050.139	7.173.944
6. Chi phí tài chính	22	32	13.426.846	7.482.133
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.219.107	4.785.792
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	12	1.935.759	4.536.279
8. Chi phí bán hàng	25		757.466	566.058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	21.171.646	16.886.759
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(3.562.218)	3.032.792
11. Thu nhập khác	31	34	205.440	2.258.009
12. Chi phí khác	32	35	2.594.294	2.553.806
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(2.388.854)	(295.797)
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.951.072)	2.736.995
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.637.382	1.921.965
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(935.402)	(795.216)
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.653.052)	1.610.246
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		(4.422.959)	856.311
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(2.230.093)	753.935
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(0,011)	(0,001)



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(5.951.072)	2.736.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	33.637.835	23.403.028
Các khoản dự phòng	03	7.882.011	701.042
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.317.615	(1.247.566)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.476.030)	(9.907.283)
Chi phí lãi vay	06	7.219.107	4.785.792
Các khoản điều chỉnh khác	07	579.296	(2.006.013)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.208.762	18.465.995
Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.355.775)	(12.663.369)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.653.281)	8.532.551
Thay đổi các khoản phải trả	11	(18.903.782)	11.887.288
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.378.730	(34.880.209)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.548.076)	(3.426.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.059.589)	(2.063.722)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.654.350)	(2.335.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.587.361)	(16.483.608)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(6.659.816)	(26.637.460)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	21.555	752
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.806.569)	(24.425.510)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.758.346	56.336.799
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.422.220	14.176.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.735.736	19.451.216
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.268.046	15.158.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.349.093)	(8.415.144)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.283)	(122.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.230.330)	6.621.452
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	38.918.045	9.589.060
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49.942.716	40.164.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(70.221)	188.835
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	88.790.540	49.942.716



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Invest”) được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250a Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn Phòng Indonesia được thành lập Giấy chứng nhận thành lập số 2110220080193 ngày 21 tháng 10 năm 2022 do Cơ quan đăng ký đầu tư Indonesia cấp. Trụ sở đăng ký của Văn Phòng Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 440 người và 1.531 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 429 người và 1.687 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số cuối năm			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số đầu năm		
		Vốn điều lệ	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ	Vốn điều lệ đã góp	Giá trị khoản đầu tư
		đăng ký	của các bên	USD		đăng ký	của các bên	USD
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)		%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu USD, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu USD tương đương 370.880.000.000 VND, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 VND tương đương 3,5 triệu USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 VND tương đương 3.707.300 USD. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD – Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vĩa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD – OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 VND, tương đương 5 triệu USD. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu năm”). Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Năm trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn PV DRILLING I	20
Giàn PV DRILLING II	35
Giàn PV DRILLING III	35
Giàn PV DRILLING V	20
Giàn PV DRILLING VI	35
Giàn PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 05
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và chi nhánh tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tiền mặt	224.129	196.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.423.986	33.730.766
Các khoản tương đương tiền	2.142.425	16.015.152
	88.790.540	49.942.716

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 488.281 USD và 253.580.832 VND, tương đương với 499.113 USD là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 488.281 USD và 522.333.946 VND, tương đương với 510.837 USD).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	18.132.068	18.132.068	68.208.955	68.208.955

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 120.269.289.772 VND, tương ứng với 5.137.518 USD là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 119.963.868.053 VND, tương đương với 5.298.757 USD).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	10.436.611	4.584.537
Groupement Bir Seba	9.012.532	3.549.599
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	10.715.967	1.976.406
Pt. Jimmulya	7.898.221	-
Văn phòng Điều Hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd	415.715	10.738.311
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.641.432	37.082.243
	74.120.478	57.931.096
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan	27.384.611	28.117.676
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	27.384.611	28.117.676

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng	Nợ quá hạn (Giá gốc)	Dự phòng
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.939.360	(3.240.549)	3.939.360	(1.181.808)
Destini Oil Services Sdn Bhd	1.208.321	(1.208.321)	1.136.614	(909.291)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1.003.803	(995.561)	1.978.181	(996.287)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	402.212	(402.212)	404.942	(404.942)
Các khách hàng khác	687.190	(464.994)	697.632	(366.696)
	7.240.886	(6.311.637)	8.156.729	(3.859.024)

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.939.360 USD.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Keppel Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 3.240.549 USD trên tổng công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Phải thu lãi tiền gửi	424.806	3.746.050
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (xem tại Thuyết minh số 41)	448.398	3.237.694
Phải thu người lao động	34.866	12.729
Ký cược, ký quỹ	2.632.454	6.582.293
Thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	14.734.828	12.921.996
Phải thu khác	1.546.098	1.951.320
	19.821.450	28.452.082

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	219.439	-	395.306	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.853.315	(5.745.669)	35.681.310	(5.538.563)
Công cụ, dụng cụ	830.729	(153)	745.062	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.099.959	-	1.318.450	-
Hàng hoá	1.661.730	(108.546)	871.763	-
	44.665.172	(5.854.368)	39.011.891	(5.538.563)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 315.805 USD từ việc đánh giá lại tình trạng hiện sử dụng và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (năm 2021: hoàn nhập 376.252 USD).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.898.793	998.258.115	3.399.656	3.542.925	66.541	1.024.166.030
Tăng trong năm	44.175	1.107.302	344.985	263.553	17.916	1.777.931
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	74.544	43.934.722	254.999	60.647	-	44.324.912
Tăng khác	-	-	3.441	-	-	3.441
Thanh lý, nhượng bán	(2.707)	(1.260.656)	(255.897)	(89.831)	-	(1.609.091)
Giảm khác	(330.502)	-	(5.404)	-	-	(335.906)
Chênh lệch tỷ giá	(159.993)	(7.785.292)	(25.516)	(38.165)	(685)	(8.009.651)
Số dư cuối năm	18.524.310	1.034.254.191	3.716.264	3.739.129	83.772	1.060.317.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.669.660	444.592.706	2.925.347	3.215.347	58.816	459.461.876
Khấu hao trong năm	517.680	33.043.528	234.718	84.109	4.692	33.884.727
Tăng khác	-	-	1.055	-	-	1.055
Thanh lý, nhượng bán	(2.707)	(1.246.800)	(247.533)	(89.831)	-	(1.586.871)
Giảm khác	-	-	(8.300)	-	-	(8.300)
Chênh lệch tỷ giá	(142.257)	(3.484.255)	(20.935)	(33.144)	(352)	(3.680.943)
Số dư cuối năm	9.042.376	472.905.179	2.884.352	3.176.481	63.156	488.071.544
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	10.229.133	553.665.409	474.309	327.578	7.725	564.704.154
Tại ngày cuối năm	9.481.934	561.349.012	831.912	562.648	20.616	572.246.122

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV DRILLING V và PV DRILLING VI với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 280.119.190 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 296.522.125 USD) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.345.642 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.573.685 USD). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 79.668.916 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 77.828.245 USD).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 726.999 USD là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2021: 328.577 USD).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.561.318	5.181.107	13.742.425
Tăng trong năm	-	43.990	43.990
Thanh lý	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	(80.237)	(28.263)	(108.500)
Số dư cuối năm	8.481.081	5.135.017	13.616.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.913.372	4.011.562	5.924.934
Khấu hao trong năm	114.736	365.371	480.107
Thanh lý	-	(61.817)	(61.817)
Chênh lệch tỷ giá	(15.092)	(12.441)	(27.533)
Số dư cuối năm	2.013.016	4.302.675	6.315.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>6.647.946</u>	<u>1.169.545</u>	<u>7.817.491</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.468.065</u>	<u>832.342</u>	<u>7.300.407</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang USD.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 3.558.211 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: là 3.323.636 USD).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Dự án đóng mới cụm thiết bị khoan đóng mới (DES)	-	36.040.403
Các công trình xây dựng cơ bản khác	349.368	4.635.495
	<u>349.368</u>	<u>40.675.898</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Giá gốc khoản đầu tư	
	USD	%	USD	Số cuối năm	Số đầu năm
				USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
BJ-PVD	3.669.739	3.589.627
PVD-Expro	2.554.281	2.594.229
PVD Tubulars	2.324.232	2.292.717
PVD-Baker Hughes	11.916.495	11.736.737
Vietubes	4.059.498	4.271.010
PVD-OSI	2.040.961	2.099.057
	26.565.206	26.583.377

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm	Lợi nhuận trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
BJ-PVD	3.589.627	80.112	-	-	3.669.739
PVD-Expro	2.594.229	45.642	-	(85.590)	2.554.281
PVD Tubulars	2.292.717	31.515	-	-	2.324.232
PVD-Baker Hughes	11.736.737	1.697.640	(1.517.882)	-	11.916.495
Vietubes	4.271.010	69.841	(255.000)	(26.353)	4.059.498
PVD-OSI	2.099.057	11.009	-	(69.105)	2.040.961
	26.583.377	1.935.759	(1.772.882)	(181.048)	26.565.206

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PVD. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 41.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	22.451.906	25.507.657
Khác	5.351.884	2.463.400
	27.803.790	27.971.057

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	6.419.844	8.805	6.428.649
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	795.216	-	795.216
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	29.991	(3.925)	26.066
Số dư đầu năm nay	7.245.051	4.880	7.249.931
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	935.402	-	935.402
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(12.148)	1.289	(10.859)
Số dư cuối năm nay	8.168.305	6.169	8.174.474

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Giá trị	Giá trị	Giá trị
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.851.434	3.697.577
Bên thứ ba (*)	22.403.813	30.746.315
	24.255.247	34.443.892

(*) Số dư phải trả ngắn hạn từ bên thứ ba không có đối tượng chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp/khấu trừ	Số đã nộp/khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	835.238	2.980.250	3.263.765	(19.415)	532.308
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343	875.117	864.693	(211)	10.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	584.490	1.637.382	2.059.589	(11.954)	150.329
Thuế thu nhập cá nhân	1.183.715	7.494.358	7.852.769	(7.553)	817.751
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.092.496	1.087.269	(101)	5.126
Các loại thuế khác	1.222.843	8.728.310	9.029.180	(5.108)	916.865
	3.826.629	22.807.913	24.157.265	(44.342)	2.432.935
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(71.296)				(69.317)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.898.555				2.502.252

(*) Trong năm, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 326.217 USD. Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	7.100.013	9.262.795
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2.997.654	6.005.970
Trích trước chi phí lãi vay	8.950.228	3.370.974
Trích trước chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	66.653	1.193.100
Các khoản khác	2.174.000	2.135.513
	21.288.548	21.968.352

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	10.810.954	13.263.856
Các khoản phải trả khác	3.626.749	3.059.182
	14.437.703	16.323.038

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	USD		USD		USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	-	3.300.268	(32.222)	(62.524)	3.205.522
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	33.056.901	12.894.538	(13.349.093)	(125.808)	32.476.538
	33.056.901	16.194.806	(13.381.315)	(188.332)	35.682.060

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 14.915.336 USD. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 2.953.893 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.475.349 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 16.874.673 USD, lãi quá hạn là 2.217.345 USD và lãi phạt chậm thanh toán là 1.000.243 USD).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin tạm hoãn thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MB Bank, Vietinbank, Oceanbank và đang chờ phản hồi từ Vietcombank.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Oversea cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 13.545.000 USD (trong đó khoản nợ vay quá hạn tại Vietcombank chưa được Công ty PVD Overseas thanh toán là 4.400.000 USD). Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty còn một khoản lãi vay đến hạn chưa được thanh toán là 5.320.571 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: số tiền gốc là 2.200.000 USD, lãi là 902.698 USD). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán nợ gốc và lãi vay.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD		USD	USD
Số dư đầu năm	11.645.337	494.640	1.015.476	13.155.453
Trích lập dự phòng trong năm	1.212.098	-	54.292	1.266.390
Sử dụng trong năm	(3.432.411)	(131.234)	-	(3.563.645)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	1.455.884	-	-	1.455.884
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(355.841)	(2.609)	(358.450)
Điều chỉnh khác	616.687	-	-	616.687
Chênh lệch tỷ giá	(441.213)	(7.565)	(22.869)	(471.647)
Số dư cuối năm	11.056.382	-	1.044.290	12.100.672

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	160.616.310	174.651.577
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(32.476.538)	(33.056.901)
	128.139.772	141.594.676

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	USD				USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	141.594.676	-	(12.894.538)	(560.366)	128.139.772
	141.594.676	-	(12.894.538)	(560.366)	128.139.772

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.913.933	2.165.356
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	9.606.964	10.868.972
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank")	3.394.439	3.840.346
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	127.628.067	133.663.066
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	18.072.907	24.113.837
	160.616.310	174.651.577

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối năm	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.913.933	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	9.606.964	USD
MBBank và OceanBank	Giàn PV DRILLING V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV DRILLING V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.394.439	USD
Seabank và Vietcombank	Giàn PV DRILLING VI	LIBOR 3 tháng + 3%	Giàn PV DRILLING VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	127.628.067	USD
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	LIBOR 3 tháng + 3,8%/năm, tối thiểu 4,6%/năm	Cụm thiết bị DES	18.072.907	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Trong vòng một năm	32.476.538	33.056.901
Trong năm thứ hai	12.096.202	12.958.135
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	37.120.504	38.034.406
Sau năm năm	78.923.066	90.602.135
	160.616.310	174.651.577
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(32.476.538)	(33.056.901)
Số phải trả sau 12 tháng	128.139.772	141.594.676

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm	5.634.164	-	5.634.164
Trích lập dự phòng trong năm	3.938.078	276.126	4.214.204
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(1.455.884)	-	(1.455.884)
Chênh lệch tỷ giá	(8.866)	(3.724)	(12.590)
Số dư cuối năm	8.107.492	272.402	8.379.894

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.819.183	2.876.632	6.695.815
Tăng trong năm	125.213	213.582	338.795
- Trích lập	125.213	-	125.213
- Hình thành tài sản cố định	-	213.582	213.582
Giảm trong năm	(2.365.653)	(328.577)	(2.694.230)
- Sử dụng	(234.427)	-	(234.427)
+ Công ty Mẹ	(51.546)	-	(51.546)
+ Công ty Con	(182.881)	-	(182.881)
- Hoàn nhập	(2.131.226)	-	(2.131.226)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(328.577)	(328.577)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	62.098	(355.581)	(293.483)
Số dư đầu năm nay	1.640.841	2.406.056	4.046.897
Tăng trong năm	579.296	1.306.718	1.886.014
- Trích lập	579.296	-	579.296
- Hình thành tài sản cố định	-	1.306.718	1.306.718
Giảm trong năm	(1.335.804)	(726.999)	(2.062.803)
- Sử dụng	(1.335.804)	-	(1.335.804)
+ Công ty Mẹ	(50.077)	-	(50.077)
+ Công ty Con	(1.285.727)	-	(1.285.727)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(726.999)	(726.999)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(13.331)	(110.569)	(123.900)
Số dư cuối năm nay	871.002	2.875.206	3.746.208

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.562.960.060.000 VND, tương đương 270.911.347 USD. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	421.545.789	4.215.457.890.000
	<u>556.296.006</u>	<u>5.562.960.060.000</u>	<u>421.545.789</u>	<u>4.215.457.890.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>	<u>(416.000)</u>	<u>(4.160.000.000)</u>
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	421.129.789	4.211.297.890.000
	<u>555.880.006</u>	<u>5.558.800.060.000</u>	<u>421.129.789</u>	<u>4.211.297.890.000</u>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 01 tháng 3 năm 2023 nhóm quỹ Dragon Capital nắm giữ 60.681.800 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 10,9163% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
- Nhóm quỹ ngoại Dragon Capital	60.681.800	10,9163%
+ CTBC Vietnam Equity Fund	29.700.000	5,3429%
+ DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	13.000.000	2,3386%
+ KB Vietnam Focus Balanced Fund	640.000	0,1151%
+ Norges Bank	16.586.800	2,9839%
+ Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust - Equity	755.000	0,1358%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	213.404.459	126.770.844	(966.501)	164.751.002	110.690.417	11.730.809	609.594.849			
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(122.339)			(122.339)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.356.674	-	46.867			2.439.562
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.610.246			1.610.246
Phân phối quỹ	-	-	-	4.026	(1.551.056)	-	(31.196)			(1.578.226)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	254.624			-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	(1.008.559)	-	-			(1.008.559)
Số dư đầu năm nay	213.404.459	126.770.844	(966.501)	164.755.028	110.031.693	11.369.517	610.935.533			
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(149.283)			(149.283)
Tăng vốn trong năm	57.506.888	-	-	-	(57.506.888)	-	-			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	43.074	(69.112)	(3.173.645)			(3.173.645)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(3.147.607)	-	(6.653.052)			(6.653.052)
Phân phối quỹ	-	-	-	35.301	(1.612.461)	-	(32.866)			(1.610.026)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	190.927			-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	2.039.166			2.039.166
Số dư cuối năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	164.790.329	46.532.459	10.927.329	601.388.693			

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con, chi nhánh Algeria và chi nhánh Malaysia, lần lượt từ Đồng Việt Nam, Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHDCD ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 02/02/2022/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 2 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 10% mỗi năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHDCD ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 04/06/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2022 liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% (tương ứng với tỷ lệ 10:1, nghĩa là cổ đông đang sở hữu 10 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới).

Trong năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông theo hai đợt:

- + Số cổ phiếu là 84.221.021 cổ phiếu, có giá trị là 842.210.210.000 VND tương đương 36.068.960 USD liên quan đến việc chia cổ tức năm 2019 và 2020 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 07 tháng 6 năm 2022).
- + Số cổ phiếu là 50.529.196 cổ phiếu, có giá trị là 505.291.960.000 VND tương đương 21.437.928 USD liên quan đến việc chia cổ tức năm 2021 (số cổ phiếu phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán chấp thuận và lưu hành ngày 19 tháng 9 năm 2022).

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(2.735.599)	(14.050.582)	(16.786.181)
Phát sinh trong năm	(74.898)	2.431.572	2.356.674
Số dư đầu năm nay	(2.810.497)	(11.619.010)	(14.429.507)
Phát sinh trong năm	328.929	(3.476.536)	(3.147.607)
Số dư cuối năm	(2.481.568)	(15.095.546)	(17.577.114)

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(190.927)	(254.624)
(Lỗ)/lãi của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(2.039.166)	1.008.559
	(2.230.093)	753.935

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	10.927.329	11.369.517
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(305.177)	(236.065)
Các quỹ khác	477.515	444.650
Lợi nhuận chưa phân phối	1.038.819	1.034.734
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(3.363.665)	(2.953.639)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lỗ trong năm	(1.769.319)	(2.077.527)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	(190.927)	(254.624)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV DRILLING V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	<u>%</u>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tổng tài sản	115.938.544	127.261.023
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV DRILLING V	109.987.986	122.140.437

Số cuối năm	Số đầu năm
USD	USD
11.722.457	12.136.732
5.614.380	5.812.794
2.897.462	2.999.859
20.234.299	20.949.385

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu	5.055.886	813.022
Giá vốn	6.523.308	(3.107.104)
Chi phí quản lý	142.115	79.048
Chi phí tài chính	1.432.821	540.492
Doanh thu tài chính	20.542	237.636
Lỗ khác	(2.405.828)	(755.649)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	84.719
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần	(5.427.644)	2.697.854
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	-	(13.373)
(Lỗ)/ Lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(5.427.644)	2.684.481
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(3.388.478)	1.675.922
Các bên BCC khác:	(2.039.166)	1.008.559
<i>Petrovietnam</i>	<i>(1.248.359)</i>	<i>617.430</i>
<i>MBBank</i>	<i>(527.024)</i>	<i>260.663</i>
<i>OceanBank</i>	<i>(263.783)</i>	<i>130.466</i>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuật minh số 39.



Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	616.804.532.570	2.022.007.680.898
Euro ("EUR")	3.113	3.713
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	-
Đô la Singapore ("SGD")	33.737	33.737
Dinar Algeria ("DZD")	79.977.241	25.371.859
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	410.022	380.071
Brunei ("BND")	60.418	150.797

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	810.997.447	25.078.322	48.334.598	884.410.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				884.410.367
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	251.110.703	11.069.777	20.841.194	283.021.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				283.021.674

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	151.890.513	4.934.836	76.531.096	233.356.445
Doanh thu thuần	151.890.513	4.934.836	76.531.096	233.356.445
Giá vốn hàng bán	146.451.554	3.733.610	58.363.439	208.548.603
Lợi nhuận gộp	5.438.959	1.201.226	18.167.657	24.807.842
Doanh thu hoạt động tài chính				5.050.139
Chi phí tài chính				13.426.846
Chi phí bán hàng				757.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp				21.171.646
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(5.497.977)
Thu nhập khác				205.440
Chi phí khác				2.594.294
Lỗ khác				(2.388.854)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(7.886.831)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.935.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.637.382
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(935.402)
Lỗ sau thuế				(6.653.052)

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	798.995.209	19.236.779	98.782.256	917.014.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				917.014.244
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	239.976.810	7.713.121	58.388.780	306.078.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				306.078.711

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	80.478.858	21.689.866	72.802.678	174.971.402
Doanh thu thuần	80.478.858	21.689.866	72.802.678	174.971.402
Giá vốn hàng bán	80.366.982	20.299.599	58.047.302	158.713.883
Lợi nhuận gộp	111.876	1.390.267	14.755.376	16.257.519
Doanh thu hoạt động tài chính				7.173.944
Chi phí tài chính				7.482.133
Chi phí bán hàng				566.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp				16.886.759
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(1.503.487)
Thu nhập khác				2.258.009
Chi phí khác				2.553.806
Lỗ khác				(295.797)
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(1.799.284)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				4.536.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.921.965
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(795.216)
Lợi nhuận sau thuế				1.610.246

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Cambodia, Brunei, Myanmar, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản								
Tài sản bộ phận	430.072.709	145.780.540	3.939.360	184.375.793	2.468	11.691.972	108.547.525	884.410.367
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất								884.410.367
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	240.858.662	6.995.710	510.905	28.459.309	-	3.301.588	2.895.500	283.021.674
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất								283.021.674

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Việt Nam	Malaysia	Cambodia	Brunei	Myanmar	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu góp	155.006.604	23.642.346	-	33.456.698	-	8.955.957	12.294.840	233.356.445
Doanh thu thuần	155.006.604	23.642.346	-	33.456.698	-	8.955.957	12.294.840	233.356.445
Giá vốn hàng bán	135.167.416	22.805.672	-	34.715.118	-	6.105.637	9.754.760	208.548.603
Lợi nhuận/(lỗ) góp	19.839.188	836.674	-	(1.258.420)	-	2.850.320	2.540.080	24.807.842
Doanh thu hoạt động tài chính								5.050.139
Chi phí tài chính								13.426.846
Chi phí bán hàng								757.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp								21.171.646
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh								(5.497.977)
Thu nhập khác								205.440
Chi phí khác								2.594.294
Lỗ khác								(2.388.854)
Tổng lỗ kế toán trước thuế								(7.886.831)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh								1.935.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								1.637.382
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								(935.402)
Lỗ sau thuế								(6.653.052)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Tổng USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	579.175.806	155.088.550	3.690.243	173.063.486	2.468	5.993.691	917.014.244
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							917.014.244
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	295.168.746	4.264.506	510.905	3.044.645	2.468	3.087.441	306.078.711
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							306.078.711

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Việt Nam USD	Malaysia USD	Cambodia USD	Brunei USD	Myanmar USD	Algeria USD	Tổng USD
Doanh thu góp	163.748.096	1.648.426	3.535.638	2.003.287	-	4.035.955	174.971.402
Doanh thu thuần	163.748.096	1.648.426	3.535.638	2.003.287	-	4.035.955	174.971.402
Giá vốn hàng bán	147.237.318	2.110.098	3.268.597	1.984.700	-	4.113.170	158.713.883
Lợi nhuận/(lỗ) góp	16.510.778	(461.672)	267.041	18.587	-	(77.215)	16.257.519
Doanh thu hoạt động tài chính							7.173.944
Chi phí tài chính							7.482.133
Chi phí bán hàng							566.058
Chi phí quản lý doanh nghiệp							16.886.759
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh							(1.503.487)
Thu nhập khác							2.258.009
Chi phí khác							2.553.806
Lỗ khác							(295.797)
Tổng lỗ kế toán trước thuế							(1.799.284)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh							4.536.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							1.921.965
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							(795.216)
Lợi nhuận sau thuế							1.610.246

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Doanh thu bán hàng hóa	4.934.836	21.689.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	151.890.513	80.478.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	76.531.096	72.802.678
	233.356.445	174.971.402

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 41.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Giá vốn bán hàng hóa	3.733.610	20.299.599
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	146.451.554	80.366.982
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	58.363.439	58.047.302
	208.548.603	158.713.883

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.101.215	36.047.607
Chi phí nhân công	82.758.919	76.744.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.582.867	21.308.373
Chi phí thuê giàn khoan	23.796.482	10.317.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.641.340	24.758.092
Trích lập dự phòng	7.882.011	701.042
Chi phí khác	4.714.881	6.290.067
	230.477.715	176.166.700

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Lãi tiền gửi	2.549.487	5.370.252
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.500.652	1.803.692
	5.050.139	7.173.944

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí lãi vay	7.219.107	4.785.792
Chênh lệch tỷ giá	5.795.692	959.220
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	388.665	1.737.121
Chi phí tài chính khác	23.382	-
	13.426.846	7.482.133

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Chi phí nhân công	11.224.299	11.421.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	634.550	597.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.985.257	3.483.627
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	2.648.119	(270.677)
Chi phí khác	2.679.421	1.654.803
	21.171.646	16.886.759

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	187.981	752
Hoàn nhập Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ (trình bày tại Thuyết minh số 23)	-	2.131.226
Tiền thu bồi thường hợp đồng	9.568	4.679
Các khoản khác	7.891	121.352
	205.440	2.258.009

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Bồi thường, khoản phạt vi phạm hợp đồng	512.284	9.711
Chi phí khấu hao	2.054.968	2.094.655
Các khoản khác	27.042	449.440
	2.594.294	2.553.806

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(5.951.072)	2.736.995
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.936.758	16.518.431
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.778.262	4.328.836
Lỗ tính thuế	(3.109.568)	(9.452.600)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.634.069	1.502.747
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	426.245
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.313	(7.027)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.637.382	1.921.965

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2021: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 37.952.345 USD (năm 2021: 54.049.119 USD) có thể được sử dụng để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế	
	USD	USD	USD	VND tương đương
2023	6.476.014	1.317.098	7.793.112	179.179.225.531
2024	-	1.274.540	1.274.540	29.538.734.593
2025	7.558.554	664.209	8.222.763	190.365.191.606
2026	9.837.646	1.112.003	10.949.649	250.035.232.524
2027	5.644.537	4.067.744	9.712.281	226.063.063.066
	29.516.751	8.435.594	37.952.345	875.181.447.320

37. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	(Trình bày lại)
	USD	USD
(Lỗ)/Lãi phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(4.422.959)	856.311
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.544.294)	(1.547.030)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.967.253)	(690.719)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(0,011)	(0,001)

Trình bày lại số liệu năm trước

Lỗi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do Tổng Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, số liệu lỗi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo USD	Thay đổi USD	Số trình bày lại USD
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		421.129.789	134.750.217	555.880.006
Lỗi cơ bản trên cổ phiếu	70	(0,002)	0,001	(0,001)

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất các dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải lập dự phòng thêm.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	1.528.050	1.380.220

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Trong vòng một năm	1.259.754	1.532.398
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.775.257	3.557.623
Sau năm năm	1.155.143	1.207.401
	5.190.154	6.297.422

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản vay	163.821.832	174.651.577
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	88.790.540	49.942.716
Nợ thuần	75.031.292	124.708.861
Vốn chủ sở hữu	601.388.693	610.935.533
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,12	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.790.540	49.942.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.426.777	84.748.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.132.068	68.208.955
	195.349.385	202.900.297
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	163.821.832	174.651.577
Phải trả người bán và phải trả khác	27.764.107	37.353.303
Chi phí phải trả	21.288.548	21.968.352
	212.874.487	233.973.232

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	15.715.099	13.518.070	22.398.724	21.016.037
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	51.765.887	81.488.910	16.062.110	7.145.803
Dinar Algeria ("DZD")	537.978	538.245	542.638	797.467
Đô la Singapore ("SGD")	24.867	21.460	179.117	421
Euro ("EUR")	2.295	40.546	222.113	142.152
Baht Thái ("THB")	11.788	-	2.772	-
Bảng Anh ("GBP")	3.312	-	38.402	-
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-	-	7.664
Malaysia Ringgit (MYR)	3.795.002	4	707.059	12
Đô la Brunei	-	-	57.807	-
Đô la Canadian (CAD)	-	-	-	20

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2021: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Công ty mẹ và PVD Overseas sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 714.076 USD (năm 2021: 1.486.862 USD).

Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của các công ty con còn lại sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 133.672 USD (năm 2021: 149.959 USD).

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 491.465 USD (năm 2021: 523.957 USD).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.790.540	-	-	88.790.540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.630.291	796.486	-	88.426.777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.132.068	-	-	18.132.068
	194.552.899	796.486	-	195.349.385
 Các khoản vay	35.682.060	49.216.706	78.923.066	163.821.832
Phải trả người bán và phải trả khác	27.764.107	-	-	27.764.107
Chi phí phải trả	21.288.548	-	-	21.288.548
	84.734.715	49.216.706	78.923.066	212.874.487
 Chênh lệch thanh khoản thuần	109.818.184	(48.420.220)	(78.923.066)	(17.525.102)

	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Sau 5 năm USD	Tổng USD
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.942.716	-	-	49.942.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.524.154	2.224.472	-	84.748.626
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.208.955	-	-	68.208.955
	200.675.825	2.224.472	-	202.900.297
Các khoản vay	33.056.901	50.992.541	90.602.135	174.651.577
Phải trả người bán và phải trả khác	37.353.303	-	-	37.353.303
Chi phí phải trả	21.968.352	-	-	21.968.352
	92.378.556	50.992.541	90.602.135	233.973.232
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.297.269	(48.768.069)	(90.602.135)	(31.072.935)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Mối quan hệ

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Công ty liên doanh
Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.115.409	10.654.320
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	6.387.781	3.968.368
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	2.748.613	1.124.221
- Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.583.780	43.372
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	62.322.624	79.958.230
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	33.507.922	22.251.961
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	2.272.913	11.580.667
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	7.923.410	23.613.796
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.855.477	2.052.561
- Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	2.477.077	280.361
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	1.678.012	1.311.019
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.484.805	3.150.350

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay USD	Năm trước USD
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.060.807	2.441.361
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.470.473	1.825.042
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2.685.466	5.208.135
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	1.510.859	2.764.104
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	666.217	718.670
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.015.355	1.226.346
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Expro	655.416	840.230
Lợi nhuận đã nhận từ liên doanh		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.551.489	8.382.752
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</u>		
- PVD-Baker Hughes	4.551.489	7.635.432

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	7.348.387	2.171.164
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	4.432.972	858.094
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	18.799.172	24.435.907
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovetro)	10.436.611	4.215.383
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.237.052	1.510.605
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	1.020.417	1.240.385
	27.384.611	28.117.676
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	448.398	3.237.694
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD-Baker Hughes	-	2.778.607
- PVD-Expro	448.398	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	642.759	1.045.119
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	567.672	637.233
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	599.017	1.532.556
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	570.746	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	609.658	1.119.902
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	470.661	956.224
	1.851.434	3.697.577

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	USD	USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	18.139	7.780
Ông Đỗ Đức Chiến	18.808	21.713
Ông Nguyễn Xuân Cường	18.739	21.713
Bà Nguyễn Thị Thủy	-	37.498
Ông Vũ Thụy Tường	46.926	19.386
Ông Văn Đức Tờng	5.156	5.255
Ông Nguyễn Văn Toàn	5.156	5.255
Ông Hoàng Xuân Quốc	5.156	5.255
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	52.707	60.965
Ông Trịnh Văn Vinh	48.053	61.114
Ông Hồ Vũ Hải	52.424	61.114
Ông Đỗ Danh Rạng	52.633	60.878
Ông Nguyễn Công Đoàn	49.980	55.978
Ông Nguyễn Thế Sơn	29.169	-
Ông Đinh Quang Nhựt	-	-
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Thụy Tường	-	32.263
Ông Nguyễn Văn Tài	16.846	17.827
Ông Lương Thanh Tịnh	38.868	14.836
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.609	1.505
Tổng cộng	462.369	490.335

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 8.950.228 USD (năm 2021: 3.370.974 USD) là số chi phí lãi vay phải trả trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 320.160 USD (năm 2021: 508.796 USD) là giá trị tài sản mua sắm trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 57.506.888 USD, là số cổ tức đã chi trả cho cổ đông theo hình thức chi trả bằng cổ phiếu. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 873.204 USD (năm 2021: 6.983.744 USD) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 32.222 USD (năm 2021: 998.214 USD), là số tiền thu và trả nợ đối với các khoản đi vay có thời hạn không quá 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay.

43. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Được ký bởi **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**
Ngày ký: 24.03.2023
13:21

